

PTN/Số: HA.24.02103.1

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 04 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Tên khách hàng: **CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT TẬP ĐOÀN ĐẠI VIỆT**
Lô F1, đường số 10, CCN Hải Sơn, xã Đức Hòa Đông, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An
- Loại mẫu: Nước ăn uống

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ	Phương pháp lấy mẫu	Tình trạng mẫu
HA.24.02103.1	Nước ăn uống trực tiếp sau khi qua máy lọc nước ion kiềm tươi DAIKIOSAN	10°49'54" 106°30'18"	TCVN 5995:1995, TCVN 6663-5:2009, TCVN 6663-3:2016, TCVN 8880 – 2011	Trong

- Ngày lấy mẫu: 11/04/2024 Thời gian thử nghiệm: 11/04/2024 - 19/04/2024
- Ngày trả kết quả: 19/04/2024
- Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Kết quả thử nghiệm	QCVN 01-1:2018 /BYT
				HA.24.02103.1	
1.	pH ^(a)	--	TCVN 6492:2011	9,5	6,0 – 8,5
2.	Màu sắc ^(a)	Pt – Co	TCVN 6185:2015	KPH (LOD=1)	15
3.	Mùi, vị ^(a)	--	TCVN 2653:1978	Không có mùi vị lạ	Không có mùi, vị lạ
4.	TDS ^(a)	mg/L	SMEWW 2540C:2017	93	1000
5.	Độ đục ^(a)	NTU	TCVN 6184:1996	KPH (LOD=0)	2
6.	Độ cứng ^(a)	mgCaCO ₃ /L	TCVN 6224:1996	26	300
7.	Chỉ số Pecmanganat ^(a)	mgO ₂ /L	TCVN 6186:1996	KPH (LOD=0,5)	2
8.	Florua ^(a)	mg/L	SMEWW 4110B:2017	<0,024	1,5
9.	Clorua tự do ^(a)	mg/L	TCVN 6225-2:2012	KPH (LOD=0,04)	0,2 – 1,0
10.	Chloride (Cl ⁻) ^(a)	mg/L	SMEWW 4110B:2017	3,98	250 (hoặc 300)
11.	Bromate ^(a)	µg/L	US EPA Method 300.1	KPH (LOD=0,9)	10
12.	N-NO ₂ ⁻ ^(a)	mg/L	SMEWW 4110B:2017	<0,021	0,05
13.	N-NO ₃ ⁻ ^(a)	mg/L	SMEWW 4110B:2017	0,14	2
14.	CN ⁻ ^(a)	mg/L	TCVN 6181:1996	KPH (LOD=0,002)	0,05

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Kết quả thử nghiệm	QCVN 01-1:2018 /BYT
				HA.24.02103.1	
15.	Sulfate ^(a)	mg/L	SMEWW 4110B:2017	<0,12	250
16.	Sulfua ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-S ² -D:2017	KPH (LOD=0,015)	0,05
17.	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 NH ₃ -B&F:2017	KPH (LOD=0,025)	0,3
18.	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(a)	Bq/L	TCVN 6053:2011	KPH (LOD=0,02)	0,1
19.	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(a)	Bq/L	TCVN 6219:2011	KPH (LOD=0,3)	1,0
20.	Fe ^(a)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH (LOD=0,03)	0,3
21.	Cu ^(a)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH (LOD=0,03)	1
22.	Zn ^(a)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH (LOD=0,06)	2
23.	Mn ^(a)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH (LOD=0,02)	0,1
24.	As ^(a)	mg/L	SMEWW 3114B:2017	KPH (LOD=0,002)	0,01
25.	Se ^(a)	mg/L	SMEWW 3114B:2017	KPH (LOD=0,0016)	0,01
26.	Hg ^(a)	mg/L	SMEWW 3112B:2017	KPH (LOD=0,00025)	0,001
27.	Cd ^(a)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH (LOD=0,0005)	0,003
28.	Pb ^(a)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH (LOD=0,0017)	0,01
29.	Ni ^(a)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH (LOD=0,0035)	0,07
30.	Tổng Cr ^(a)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH (LOD=0,003)	0,05
31.	E.Coli ^(a)	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014	KPH (LOD=1)	< 1
32.	Coliform ^(a)	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014	KPH (LOD=1)	< 3
33.	Staphylococcus aureus ^(a)	CFU/100ml	SMEWW 9213B:2017	KPH (LOD=1)	< 1
34.	Pseudomonas aeruginosa ^(a)	CFU/100ml	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006)	KPH (LOD=1)	< 1
35.	Na	mg/L	SMEWW 3111D:2017	7,5	200
36.	Al	mg/L	SMEWW 3111D:2017	KPH (LOD=0,005)	0,2
37.	Hàm lượng Antimon (Sb)	mg/L	SMEWW 3113B :2017	KPH (LOD=0,0015)	0,02
38.	Ba	mg/L	SMEWW 3113B :2017	KPH (LOD=0,0015)	0,7

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Kết quả thử nghiệm	QCVN 01-1:2018 /BYT
				HA.24.02103.1	
39.	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B)	mg/L	SMEWW 4500-B:2017	KPH (LOD=0,002)	0,3
40.	1,1,1 -Tricloroetan	µg/L	US EPA 524.2 mod	KPH (LOD=300)	2000
41.	1,2 - Dicloroetan	µg/L	US EPA 524.2 mod	KPH (LOD=5)	30
42.	1,2 - Dicloroeten	µg/L	US EPA 524.2 mod	KPH (LOD=5)	50
43.	Cacbon tetraclorua	µg/L	US EPA 524.2 mod	KPH (LOD=0,5)	2
44.	Diclorometan	µg/L	US EPA 524.2 mod	KPH (LOD=5)	20
45.	Tetracloroeten	µg/L	US EPA 524.2 mod	KPH (LOD=5)	40
46.	Tricloroeten	µg/L	US EPA 524.2 mod	KPH (LOD=5)	20
47.	Vinyl clorua	µg/L	US EPA 524.2 mod	KPH (LOD=0,02)	0,3
48.	Benzen	µg/L	US EPA 524.2	KPH (LOD=1)	10
49.	Etylbenzen	µg/L	US EPA 524.2 mod	KPH (LOD=50)	300
50.	Phenol và dẫn xuất của Phenol	µg/L	US EPA 528 mod	KPH (LOD=0,02)	1
51.	Styrene	µg/L	US EPA 524.2 mod	KPH (LOD=1)	20
52.	Toluen	µg/L	US EPA 524.2 mod	KPH (LOD=100)	700
53.	Xylen	µg/L	US EPA 524.2 mod	KPH (LOD=50)	500
54.	1,2 – Diclorobenzen	µg/L	US EPA 524.2 mod	KPH (LOD=100)	1000
55.	Monoclorobenzen	µg/L	US EPA 524.2 mod	KPH (LOD=20)	300
56.	Triclorobenzen	µg/L	US EPA 524.2 mod	KPH (LOD=1)	20
57.	Acrylamide	µg/L	US EPA 8032A 1996	KPH (LOD=0,01)	0,5
58.	Epichlorhydrin	µg/L	US EPA 524.2 mod	KPH (LOD=0,1)	0,4
59.	Hexachloro butadien	µg/L	US EPA 524.2 mod	KPH (LOD=0,1)	0,6
60.	1,2 – Dibromo – 3 Cloropropan	µg/L	US EPA 524.2 mod	KPH (LOD=0,1)	1
61.	1,2 – Dicloropropan	µg/L	US EPA 524.2 mod	KPH (LOD=3)	40
62.	1,3 - Dicloropropen	µg/L	US EPA 524.2 mod	KPH (LOD=3)	20

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Kết quả thử nghiệm	QCVN 01-1:2018 /BYT
				HA.24.02103.1	
63.	2,4 – D	µg/L	US EPA 555 mod	KPH (LOD=5)	30
64.	2,4 - DB	µg/L	US EPA 555 mod	KPH (LOD=1)	90
65.	Alachlor	µg/L	US EPA 525.2 mod	KPH (LOD=2)	20
66.	Aldicarb	µg/L	US EPA 525.2 mod	KPH (LOD=2)	10
67.	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s- triazine	µg/L	US EPA 525.2 mod	KPH (LOD=0,3)	100
68.	Carbofuran	µg/L	US EPA 531.2 mod	KPH (LOD=0,5)	5
69.	Chlorpyrifos	µg/L	US EPA 525.3	KPH (LOD=5)	30
70.	Clodane	µg/L	US EPA 525.2 mod	KPH (LOD=0,03)	0,2
71.	Clorotoluron	µg/L	US EPA 525.2 mod	KPH (LOD=5)	30
72.	Cyanazine	µg/L	US EPA 525.3	KPH (LOD=0,1)	0,6
73.	DDT và các dẫn xuất	µg/L	US EPA 525.2 mod	KPH (LOD=0,3)	1
74.	Dichloprop	µg/L	US EPA 525.2 mod	KPH (LOD=20)	100
75.	Fenoprop	µg/L	US EPA 525.2 mod	KPH (LOD=2)	9
76.	Hydroxyatrazine	µg/L	US EPA 525.3	KPH (LOD=10)	200
77.	Isoproturon	µg/L	US EPA 525.2 mod	KPH (LOD=2)	9
78.	MCPA	µg/L	US EPA 555 mod	KPH (LOD=0,1)	2
79.	Mecoprop	µg/L	US EPA 555 mod	KPH (LOD=0,5)	10
80.	Methoxychlor	µg/L	US EPA 525.2 mod	KPH (LOD=3)	20
81.	Molinate	µg/L	US EPA 525.2 mod	KPH (LOD=1)	6
82.	Pendimetalin	µg/L	US EPA 525.2 mod	KPH (LOD=3)	20
83.	Permethrin	µg/L	US EPA 525.2 mod	KPH (LOD=3)	20
84.	Propanil	µg/L	US EPA 525.2 mod	KPH (LOD=3)	20
85.	Simazine	µg/L	US EPA 525.2 mod	KPH (LOD=0,1)	2
86.	Trifuralin	µg/L	US EPA 525.2 mod	KPH (LOD=3)	20

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Kết quả thử nghiệm	QCVN 01-1:2018 /BYT
				HA.24.02103.1	
87.	2,4,6 Triclorophenol	µg/L	US EPA 528 mod	KPH (LOD=0,03)	200
88.	Bromodichloromethane	µg/L	US EPA 524.2 mod	KPH (LOD=10)	60
89.	Bromoform	µg/L	US EPA 524.2 mod	KPH (LOD=10)	100
90.	Chloroform	µg/L	US EPA 524.2 mod	KPH (LOD=30)	300
91.	Dibromoacetonitrile	µg/L	US EPA 551.1 mod	KPH (LOD=10)	70
92.	Dibromochloromethane	µg/L	US EPA 524.2 mod	KPH (LOD=5)	100
93.	Dichloroacetonitrile	µg/L	US EPA 551.1 mod	KPH (LOD=5)	20
94.	Dichloroacetic acid	µg/L	US EPA 552.2	KPH (LOD=10)	50
95.	Formaldehyde	µg/L	EPR-TP2-0018	KPH (LOD=50)	900
96.	Monochloramine	µg/L	SMEWW 4500 Cl G:2017	KPH (LOD=0,2)	3
97.	Monochloroacetic acid	µg/L	US EPA 552.2	KPH (LOD=5)	20
98.	Trichloroacetic acid	µg/L	US EPA 552.2	KPH (LOD=10)	200
99.	Trichloroaxetonitril	µg/L	US EPA 551.1 mod	KPH (LOD=0,1)	1
100.	Magie (Mg)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	1,1	--
101.	ORP	mV	SMEWW 2580B:2017	-409	--

Ghi chú: ^(a) : Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT-1.0444

KPH: không phát hiện

Nhận xét Các chỉ tiêu nằm trong giới hạn cho phép theo tiêu chuẩn QCVN 01-1:2018/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt

Phòng Thử Nghiệm


Nguyễn Thị Trang


P. Giám đốc
Nguyễn Thùy Diễm

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu